

Name:

Grammar:

Class: S3...

Reading:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 5: Inventions - Grammar 2 & Flyers Reading

A. GRAMMAR

1. Connectives (từ nối): Because

- Từ nối **Because** được dùng để **nối 2 mệnh đề** có mối quan hệ **nguyên nhân – kết quả**, trong đó **because** đứng trước mệnh đề là nguyên nhân.

- Ví dụ:

+ We didn't go to school **because** we were sick.

+ She doesn't eat carrots **because** she hates vegetables.

2. Some, Many, A lot of

- **Some, Many, A lot of** là các từ chỉ số lượng thường **đứng trước danh từ / cụm danh từ để thể hiện số lượng** của danh từ / cụm danh từ đó.

Từ	Nghĩa của từ	Cách dùng	Ví dụ
Some	Một vài, một số	Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được	- There are some cats. - I want some coffee.
Many	Nhiều	Đứng trước danh từ đếm được số nhiều	- Many people want it.
A lot of	Rất nhiều	Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được	- I spent a lot of money. - There are a lot of fans.

B. VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	tip (n)	bãi rác	4	bench (n)	ghế dài
2	adult (n)	người lớn, trưởng thành	5	clap (v) → clapped	vỗ tay → đã vỗ tay
3	be taken (phr)	bị lấy, chiếm mất	6	attend (v) → attended	tham gia, tham dự

* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr = phrase: cụm từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Circle SOME, MANY, or A LOT OF to complete the sentence

(Khoanh tròn SOME, MANY hoặc A LOT OF để hoàn thành câu)

0. There are a lot of / lot of stars in the sky tonight.

1. Can I have **some** / many sugar in my coffee?

2. **A lot of** / A lot people attended the concert last weekend.

3. She has **a lot of** / some books on her shelf. They are full.

4. I need **some** / many water to cook the pasta.

5. **Many / A lots of** students are missing from the class today.

II. Place the word BECAUSE in the correct position within the sentence. Mark an X if the position is incorrect. (Điền từ BECAUSE vào đúng vị trí trong câu. Đánh dấu X nếu vị trí đó không đúng.)

0. Because I coughed a lot, _____ I had to wear a face mask.
1. _____ the desks were old, _____ I brought them to a tip.
2. _____ people like him _____ he is a positive person.
3. _____ she is a negative person, _____ I want to make her smile.
4. _____ I become an architect _____ I like drawing.

III. Match the halves (Nối hai nửa câu)

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| 0. <i>She is running fast</i> | <i>A. because it is tired.</i> |
| 1. The cat is sleeping | B. he needs to lose weight. |
| 2. The dog is barking | C. because it is sunny. |
| 3. Because he is fat, | <i>D. because she is late.</i> |
| 4. Because it is cold, | E. you need to wear warm clothes. |
| 5. They are wearing sunglasses | F. because it can see strangers. |

0. <u>D</u>	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
-------------	----------	----------	----------	----------	----------

IV. Rearrange the words/ phrases (Sắp xếp lại từ/ cụm từ)

0. *likes / Anna / sweet. / because / chocolate / it / is*
Anna likes chocolate because it is sweet.

1. *late. / David / went / to sleep / because / it was*

2. *The teacher / a lot of / has / books / in / room. / her*

3. *play / Some children / outside / want to / because / sunny. / it is*

4. *has / Tim / because / he / likes / a lot of / toys / playing.*

Part 3 – 6 questions

Read the story. Choose a word from the box to fill in each blank. Some words may not be used.

park	quickly	happy	looked	morning
waited	once	small	heard	early

Ben and Lucy went to the (0) park near their house. It was a sunny morning, and they wanted to play on the swings. The swings were all taken, so they (1) _____ on the bench and watched other children. After a few minutes, a swing became free, and Ben ran (2) _____ to take it. Lucy was (3) _____ to see her brother having fun, so she clapped her hands.

Later, they (4) _____ a dog barking and saw a boy looking for his pet. Ben helped the boy find his dog, and the boy was very thankful.

Ben and Lucy had a great time at the park and went home (5) _____ to tell their parents about their day.

(6) Now choose the best name for the story.

- A. A fun day at the park
- B. Ben's adventure
- C. The lost dog